

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2018/DS-PT

Ngày: 15 - 11 - 2018

V/v tranh chấp phường, hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Đăng Phồn
2. Bà Thái Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đông - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 9 năm 2018 về "tranh chấp phường, hội".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1968; nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1964; nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3.2. Chị Lê Thị S, sinh năm 1980; nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Hồng Tr, sinh năm 1950; nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3.4. Chị Trần Thị Hồng L, sinh năm 1987; nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Chị Nguyễn Thị Ngọc H; nơi cư trú: khối 8, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4.2. Bà Hoàng Thị N; nơi cư trú: khối 5, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4.3. Bà Hà Thị Th; nơi cư trú: xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4.4. Bà Dương Thị P; nơi cư trú: xóm M, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 01 năm 2017 và trong quá trình xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày: Năm 2012, bà V tham gia một số dây phường do bà Nguyễn Thị T làm chủ phường; việc tham gia phường trên tinh thần tự nguyện, với mục đích tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau để phát triển kinh tế gia đình. Phường do bà T tổ chức là phường có lãi, người tham gia phường mua phường bằng hình thức bỏ phiếu kín, ai mua cao người đó bắt được phường; chủ phường được trích 1% hoa hồng để ghi chép sổ sách, thu tiền phường từ các thành viên và giao tiền phường cho thành viên mua được phường. Đến ngày 12 tháng 7 năm 2013, bà T tuyên bố dừng phường. Bà V tham gia 21 dây phường,

cụ thể:

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 03 lần, vào ngày 07, 17, 27 hàng tháng. Dây 1 loại 1.000.000 đồng, dây 2 loại 500.000 đồng; mỗi dây có 30 suất tham gia. Dây 1 bà V tham gia 01 suất, dây 2 tham gia 02 suất, đã nộp 23 lần; nộp tiền lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2012, lần cuối ngày 07 tháng 7 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 23.000.000 đồng, dây 2 số tiền 23.000.000 đồng.

- 01 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 09, 24 hàng tháng, loại 2.000.000 đồng, có 25 suất tham gia; nộp tiền lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2012, lần cuối ngày 09 tháng 7 năm 2013. Bà V tham gia 01 suất, đã nộp 17 lần, số tiền 34.000.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 3 lần, vào ngày 09, 19, 29 hàng tháng. Dây 1 loại 1.000.000 đồng, dây 2 loại 500.000 đồng, mỗi dây có 30 suất tham gia; mỗi dây phùng bà V tham gia 01 suất và đã nộp 21 lần; nộp tiền lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2012, lần cuối ngày 29 tháng 6 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 21.000.000 đồng; dây 2 số tiền 10.500.000 đồng.

- 03 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 14, 29 hàng tháng. Dây 1 loại 1.000.000 đồng, có 34 suất tham gia; dây 2 có 02 dây, loại 2.000.000 đồng, có 28 suất tham gia. Dây 1 bà V tham gia 02 suất, 02 dây 2 mỗi dây 01 suất, đã nộp 07 lần; nộp tiền lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2012, lần cuối ngày 29 tháng 6 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 14.000.000 đồng, 02 dây 2 số tiền 28.000.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 13, 27 hàng tháng. Dây 1 loại 3.000.000 đồng, có 25 suất tham gia; nộp tiền lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2013, lần cuối ngày 27 tháng 6 năm 2013; bà V tham gia 02 suất, đã nộp 10 lần số tiền 60.000.000 đồng. Dây 2 loại 1.000.000 đồng, có 30 suất tham gia; nộp tiền lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2013, lần cuối ngày 27 tháng 6 năm 2013; bà V tham gia 1 suất, đã nộp 6 lần số tiền 6.000.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 07, 21 hàng tháng. Dây 1 loại 1.000.000 đồng, dây 2 loại 2.000.000 đồng, mỗi dây có 26 suất tham gia. Mỗi dây phùng bà V tham gia 01 suất và đã nộp 02 lần; nộp tiền lần

đầu ngày 07 tháng 6 năm 2013, lần cuối ngày 21 tháng 6 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 2.000.000 đồng, dây 2 số tiền 4.000.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 08, 23 hàng tháng. Dây 1 loại 3.000.000 đồng, có 32 suất tham gia; dây 2 loại 1.000.000 đồng, có 26 suất tham gia. Mỗi dây phùng bà V tham gia 01 suất và đã nộp 15 lần; nộp tiền lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2012, lần cuối ngày 08 tháng 7 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 45.000.000 đồng; dây 2 số tiền 15.000.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 04, 19 hàng tháng. Dây 1 loại 2.000.000 đồng, dây 2 loại 1.000.000 đồng, mỗi dây có 34 suất tham gia; dây 1 bà V tham gia 01 suất, dây 2 tham gia 02 suất, đã nộp 09 lần; nộp tiền lần đầu ngày 04 tháng 3 năm 2013, lần cuối ngày 04 tháng 7 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 18.000.000 đồng; dây 2 số tiền 18.000.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 05, 20 hàng tháng. Cả 02 dây loại 2.000.000 đồng, dây 1 có 26 suất và dây 2 có 25 suất tham gia. Dây 1 nộp tiền lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2013, lần cuối ngày 05 tháng 7 năm 2013; bà V tham gia 01 suất, đã nộp 13 lần số tiền 26.000.000 đồng. Dây 2 nộp tiền lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2013, lần cuối ngày 05 tháng 7 năm 2013; bà V tham gia 02 suất, đã nộp 11 lần số tiền 44.000.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 03 lần, vào ngày 05, 15, 25 hàng tháng. Dây 1 loại 1.000.000 đồng, dây 2 loại 500.000 đồng, mỗi dây có 33 suất tham gia; mỗi dây phùng bà V tham gia 01 suất, đã nộp 19 lần; nộp tiền lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2013, lần cuối ngày 05 tháng 7 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 19.000.000 đồng; dây 2 số tiền 9.500.000 đồng.

- 02 dây phùng, nộp tiền phùng mỗi tháng 02 lần, vào ngày 10, 26 hàng tháng. Dây 1 loại 5.000.000 đồng, dây 2 loại 1.000.000 đồng, mỗi dây có 30 suất tham gia; mỗi dây phùng bà V tham gia 01 suất và đã nộp 08 lần; nộp tiền lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2013, lần cuối ngày 26 tháng 6 năm 2013. Bà V đã nộp dây 1 số tiền 40.000.000 đồng, dây 2 số tiền 8.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng V đã nhận 02 lần phùng. Tuy nhiên, sau khi trừ số tiền lãi bà V được nhận từ việc các con phùng mua trúng phùng, số tiền bà V đã

nhận tiền phường; số tiền phường thực tế bà V đã nộp và chưa được nhận lại tại bà Nguyễn Thị T là 213.280.000 đồng. Nay, bà V yêu cầu bà T phải trả lại cho bà V số tiền 213.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi suất.

Bà Nguyễn Thị Hồng V không đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N, chị Lê Thị S, chị Trần Thị Hồng L, bà Nguyễn Thị Hồng Tr, bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu trách nhiệm trả tiền phường cho bà V. Vì, theo bà V, khi tham gia phường do bà T làm chủ phường, bà V chỉ nộp tiền cho bà T và nhận tiền phường tại bà T, bà V không biết những người đó có tham gia phường tại bà T hay không. Sau khi dừng phường, bà V đã có giấy chốt nợ tiền phường với bà T chứ không chốt nợ với người nào khác.

Lời khai trong quá trình xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T thống nhất như ý kiến của bà Nguyễn Thị Hồng V về thời gian, hình thức chơi phường, thời gian dừng phường. Tuy nhiên, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày bà V tham gia 22 dây phường chứ không phải 21 dây; giữa bà T và bà V chưa có giấy chốt nợ nào. Số tiền thực tế bà V đã nộp tiền phường của 22 dây phường là 298.382.000 đồng, trong đó bà V đã nhận 02 lần phường, cụ thể: Dây phường ngày 09, 24 hàng tháng, loại 2.000.000 đồng, bà V đã nhận số tiền 41.600.000 đồng; dây phường nộp ngày 05, 15, 25 hàng tháng, loại 1.000.000 đồng, bà V đã nhận số tiền 26.400.000 đồng. Tổng cộng số tiền phường bà V đã nhận 68.000.000 đồng (không bao gồm số tiền bà V nộp của 02 lần nhận phường). Có sự chênh lệch số liệu giữa lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm là do trong quá trình tính toán, bà T cộng sai. Lý do bà T không trả tiền phường cho bà V là vì những thành viên tham gia phường không nộp tiền phường đầy đủ cho bà T. Còn những lần các thành viên nộp tiền phường thì bà T đã giao đầy đủ tiền phường cho thành viên mua được phường. Nay, bà V yêu cầu bà T phải trả lại cho bà V số tiền phường 213.000.000 đồng thì bà T không đồng ý. Bà T đề nghị Tòa án đưa các thành viên đã nhận phường nhưng không tiếp tục đóng phường vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm bà Nguyễn Thị Tuyết N, chị Lê

Thị S, bà Nguyễn Thị Hồng Tr, chị Trần Thị Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim D để có trách nhiệm trả nợ cho bà V.

Tại các lời khai, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Tuyết N, chị Lê Thị S, bà Nguyễn Thị Hồng Tr, chị Trần Thị Hồng L đều thừa nhận: họ đã tham gia chơi phường do bà Nguyễn Thị T làm chủ phường; thời gian, hình thức chơi phường, quyền và nghĩa vụ của chủ phường đúng như bà T, bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày. Quá trình chơi phường, bà N, bà Tr, chị S, chị L trực tiếp nộp tiền phường cho bà T, nhận tiền phường cũng từ bà T, họ chỉ biết một số thành viên tham gia trong dây phường, còn một số thành viên khác họ không biết. Ngoài các thỏa thuận như bà T, bà V đã trình bày, các thành viên tham gia phường không có thỏa thuận gì thêm. Nay, bà T yêu cầu bà N, bà Tr, chị S, chị L phải chịu trách nhiệm trả tiền phường cho các thành viên phường khác (trong đó có bà Nguyễn Thị Hồng V) thì bà N, bà Tr, chị S, chị L không đồng ý, họ đề nghị khi nào có tiền họ sẽ trả trực tiếp cho bà T.

Bà Nguyễn Thị Kim D không có mặt tại địa phương nên Tòa án không thể lấy lời khai của bà D được.

Tại các lời khai, những người làm chứng chị Nguyễn Thị Ngọc H, bà Hoàng Thị N, bà Hà Thị Th, bà Dương Thị P đều thừa nhận: thời gian, hình thức chơi, quyền và nghĩa vụ của chủ phường đúng như bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày. Ngoài các thỏa thuận được ghi trong các sổ phường, các thành viên tham gia phường không có thỏa thuận gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 122, 389, 401, 426 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 14, 26 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, hụi, biểu, phường; Điều 357, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng V, buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà V khoản tiền nợ phường gốc 213.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 7 năm 2018 bà Nguyễn Thị T làm đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Tuyết N, chị Lê Thị S, bà Nguyễn Thị Hồng Tr, chị Trần Thị Hồng L, bà Đặng Thị Kim D vào tham gia tố tụng và buộc họ phải trả nợ tiền phường cho bà Nguyễn Thị Hồng V.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đảm bảo đúng các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng tất cả đều vắng mặt. Theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng. [2]. Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Hồng V và bà Nguyễn Thị T xác định từ tháng 11 năm 2012 đến tháng 7 năm 2013, bà V (V D) tham gia 22 dây phường do bà T là chủ phường chứ không phải 21 dây phường như tại cấp sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T thừa nhận số tiền phường thực tế bà V đã nộp là 298.382.000 đồng, số tiền bà V đã nhận là 68.000.000 đồng, số tiền bà V đã nộp nhưng chưa được nhận lại là 230.382.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà V yêu cầu bà T phải trả lại cho bà V số tiền phường là 213.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi suất. Bà T không đồng ý trả lại tiền phường cho bà V.

Hội đồng xét xử thấy: Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các thông tin phản ánh tại các sổ phường thì có cơ sở khẳng định: phường do bà Nguyễn Thị T làm chủ phường là phường có lãi, người tham gia phường mua phường bằng hình thức bỏ phiếu kín, ai mua cao người đó bắt được phường; chủ phường được trích 1% hoa hồng để ghi chép sổ sách, thu tiền phường từ các thành viên và giao tiền phường cho thành viên mua được phường. Các thỏa thuận đó đã được cụ thể hóa trong các biên bản họp tổ phường tại các sổ phường. Sau khi nhận tiền phường từ các thành viên, bà T đã giao tiền đầy đủ cho thành viên mua được phường và khi nhận tiền họ đều phải ký nhận tiền vào sổ phường của bà T. Việc bà V chưa được nhận lại số tiền phường mà bà V đã nộp là do một số thành viên tham gia trong các dây phường đã nhận tiền phường nhưng không nộp tiếp tiền phường đầy đủ khi đến kỳ mở phường. Vì vậy, các dây phường đó phải dừng lại trước thời hạn.

Như vậy, tất cả 22 dây phường bà Nguyễn Thị Hồng V tham gia không có thỏa thuận về nghĩa vụ của chủ phường là nếu đến kỳ mở phường mà có thành viên không góp phần phường, chủ phường phải chịu trách nhiệm nộp thay phần phường

đó. Giữa bà V và bà Nguyễn Thị T cũng không có giấy chốt nợ về việc bà T nợ tiền phường bà V mà chỉ có giấy xác nhận của bà T về việc số tiền thực tế bà V đã nộp tại các dây phường. Đối với nội dung tại các Phiếu kê khai thiệt hại khi tham gia chơi hội từ ngày 09 tháng 6 năm 2014 đến ngày 18 tháng 6 năm 2014 giữa bà T với bà Nguyễn Thị Hồng Tr, chị Lê Thị S, bà Nguyễn Thị Tuyết N, chị Trần Thị Hồng L, bà Đặng Thị Kim D tại Công an huyện N, tỉnh Nghệ An chỉ phản ánh bà Tr, chị S, bà N, chị L, bà D đang nợ tiền phường tại bà T và họ phải có trách nhiệm nộp cho bà T để bà T trả lại cho các thành viên tham gia phường.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 15, Điều 27 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 quy định về nghĩa vụ của chủ hộ: "nộp thay phần hộ của thành viên trong trường hợp có thỏa thuận nếu đến kỳ mở hộ mà có thành viên không góp phần hộ". Do vậy, bà Nguyễn Thị T không có nghĩa vụ phải nộp thay phần phường của các thành viên khác không nộp tiền phường.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng V.

[3] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T yêu cầu đưa bà Nguyễn Thị Tuyết N, chị Lê Thị S, chị Trần Thị Hồng L, bà Nguyễn Thị Hồng Tr, bà Đặng Thị Kim D vào tham gia trong vụ án để buộc những người này có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Hồng V thấy rằng: Yêu cầu này của bà T là có căn cứ. Vì, bà Tr, bà D, bà N, chị L, chị S là các thành viên tham gia các dây phường cùng với bà V. Họ là những người đã mua trúng phường nhiều lần, bà V đã nộp tiền phường tại những lần họ nhận phường nhưng sau đó họ lại không nộp tiền đầy đủ theo thỏa thuận. Tuy nhiên, ngoài bà Tr, bà D, bà N, chị L, chị S còn có một số thành viên khác cũng mua trúng phường nhưng sau đó không nộp tiền phường đầy đủ theo thỏa thuận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 quy định về trách nhiệm của thành viên do không góp hộ: "Trong trường hợp thành viên không góp phần hộ khi đến kỳ mở hộ thì thành viên đó phải thanh toán phần hộ còn thiếu tương ứng với thời gian chưa thanh toán cho đến thời điểm kết thúc hộ ...". Vì vậy, các thành viên tham gia các dây phường

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng V phải chịu 10.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp 10.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003335 ngày 03 tháng 3 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đàn, Nghệ An. Bà V còn phải nộp tiếp 150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS H. Nam Đàn;
- TAND huyện Nam Đàn;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Huyền